

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2022/HNGĐ-ST
Ngày 29-7-2022
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhạn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Văn Thôn;

Bà Phạm Thị Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phan Xuân Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2022/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 4 năm 2022 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 492/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 597/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 635/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, trú tại: Thôn H, xã B, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phan Văn C, đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn H, xã B, huyện A, thành phố Hải Phòng; hiện trú tại: Thôn V, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Phan Thị T, trú tại: Thôn H, xã B, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 3 năm 2022 và các bản tự khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T xây dựng hạnh phúc với ông Phan Văn C từ năm 1975 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Ay (nay là huyện A), thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn bà và ông C chung sống tại thôn H, xã B, huyện A, thành phố Hải Phòng và có 04 con chung. Quá trình chung sống do bà không sinh được con trai nên ông C có quan hệ tình cảm với bà Nguyễn Thị L là người thôn V, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng từ năm 1987 và đã có 02 con riêng. Những năm đầu ông C có quan hệ tình cảm với bà L, ông C khi đi khi về. Đến năm 2003 thì ông C chuyển hẳn xuống chung sống với bà L tại thôn V, xã T. Do bà và ông C sống ly thân nhau nhiều năm, tình cảm vợ chồng không còn. Bà đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn ông Phan Văn C. Về con chung: Bà và ông C có 04 con chung là Phan Thị T, sinh năm 1976, Phan Thị N, sinh năm 1978, Phan Thị T, sinh năm 1981 và Phan Thị H, sinh năm 1990. Hiện đã trưởng thành không phải nuôi dưỡng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Bà T trình bày bà và ông C tự chia tài sản với nhau xong nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phan Văn C có lời khai thể hiện: Ông nhất trí lời khai của bà T về thời gian và điều kiện kết hôn. Sau khi kết hôn ông và bà T chung sống tại thôn H, xã B, huyện A, thành phố Hải Phòng và có 04 con chung, cuộc sống vợ chồng giữa ông và bà T hạnh phúc không có mâu thuẫn gì. Do bà T không có con trai nên năm 1987 bà T đồng ý cho ông lấy bà Nguyễn Thị L ở thôn V, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng, ông và bà L có 02 con riêng. Thời điểm này gia đình ông vẫn vui vẻ, hạnh phúc. Năm 2005 do điều kiện công việc đi làm cho thuận tiện nên ông chuyển về ở hẳn với bà L tại thôn V, xã T. Nay bà T làm đơn ly hôn ông, ông đồng ý. Về con chung: Ông C nhất trí với lời khai bà T trình bày về tên, tuổi các con và các con đã trưởng thành nên vấn đề nuôi dưỡng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Ông C trình bày ông và bà T có diện tích đất 869m², tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà xây 1,5 tầng, công trình phụ liên hoàn khép kín, địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện A, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sử dụng của ông và bà T. Năm 2021, ông và bà T cùng các con thống nhất đã chia đất: Ông bà cho con gái Phan Thị T 207m² đất nằm trong diện tích đất 869m², phần đất còn lại ông bà chia đôi, ông làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T là 25.000.000 đồng, còn ngôi nhà hiện nằm trên một phần diện tích đất của bà T và một phần nằm trên diện tích đất của chị Phan Thị T, ngôi nhà này là tài sản của ông và bà T chưa chia trị giá 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Nay ông đề nghị Tòa án chia đôi ngôi nhà trên và yêu cầu bà T trả số tiền ông làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T là 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị T có lời khai thể hiện chị là con gái ông Phan Văn C và bà Nguyễn Thị T. Ông C, bà T đã chia tài sản xong với nhau hiện ông, bà không còn tài sản chung gì khác.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn ông Phan Văn C vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa là không tuân thủ các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Phan Văn C. Về con chung: Ông C và bà T có 04 con chung là Phan Thị T, sinh năm 1976, Phan Thị N, sinh năm 1978, Phan Thị T, sinh năm 1981 và Phan Thị H, sinh năm 1990. Hiện các con của ông bà đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, công nợ: Ông C yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà xây trên một phần đất của chị T và một phần trên đất của bà T có trị giá là 300.000.000 đồng. Tuy nhiên ông C không nộp tiền chi phí tố tụng nên không có căn cứ xem xét, giải quyết. Về án phí: Căn cứ điểm đ Điều 12 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà T và ông C thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn ông Phan Văn C. Ông Phan Văn C có nơi cư trú tại thôn V, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Phan Văn C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị T, ông Phan Văn C và chị Phan Thị T.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn C xây dựng hạnh phúc với nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn từ ngày 23 tháng 02 năm 1975 tại

Ủy ban nhân dân xã B, huyện An Thủy, thành phố Hải Phòng được xác định là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn bà T và ông C chung sống tại thôn H, xã B, huyện A, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống bà và ông C xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do ông C có quan hệ tình cảm với bà Nguyễn Thị L ở thôn V, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng từ năm 1987 và có 02 con riêng. Ông C chung sống như vợ chồng với bà L từ năm 2005 đến nay. Xét thấy tình trạng mâu thuẫn giữa Bà T và ông C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy bà T xin ly hôn ông C là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà T và ông C có 04 con chung là Phan Thị T, sinh năm 1976, Phan Thị N, sinh năm 1978, Phan Thị T, sinh năm 1981 và Phan Thị H, sinh năm 1990. Hiện các con của ông bà đã trưởng thành nên bà T và ông C không yêu cầu giải quyết.

[5] Về tài sản chung, công nợ: Nguyên đơn bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn ông C có đơn đề nghị chia tài sản khi ly hôn là ngôi nhà 1,5 tầng, công trình phụ liên hoàn khép kín trị giá 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), nhà xây trên một phần diện tích đất của chị T và một phần diện tích đất của bà T; địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện A, thành phố Hải Phòng và ông C yêu cầu bà T trả ông số tiền 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) ông làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T. Tòa án đã thụ lý yêu cầu của chia tài sản khi ly hôn của ông C. Theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông C thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự. Theo quy định tại khoản 1 Điều 156 và khoản 1 Điều 164 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án ra Thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng số 375/TB-TA ngày 24 tháng 5 năm 2022, ông C đã nhận Thông báo trên ngày 27 tháng 5 năm 2022 nhưng hết thời hạn nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nhưng ông C không nộp. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ yêu cầu của ông C đề nghị chia tài sản khi ly hôn. Ông C yêu cầu bà T trả ông 25.000.000 đồng ông cho vay làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc ông cho bà T vay số tiền trên nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn C thuộc trường hợp miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm đ khoản 1 Điều 217; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Phan Văn C.

2. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu của ông Phan Văn C đề nghị chia tài sản khi ly hôn đối với bà Nguyễn Thị T.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn C.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Nguyễn Thị T, ông Phan Văn C và chị Phan Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.Hải Phòng;
- VKSND huyện An Lão;
- Chi cục THADS huyện An Lão;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu: Hồ sơ; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhạn